

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 03/2025/KDTM-GĐT

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản; tranh
chấp biên bản thanh lý hợp đồng thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang - Thẩm phán cao cấp;

Các thành viên: Ông Phạm Văn Tuyền - Thẩm phán cao cấp;

Ông Vũ Minh Tuấn - Thẩm phán cao cấp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thảo Phương - Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản; tranh chấp biên bản thanh lý hợp đồng thuê tài sản” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên; người đại diện theo pháp luật là ông C - Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền là bà Chu Thị Lệ H, bà Đặng Thị H1 (Văn bản ủy quyền ngày 27/4/2024).

Bị đơn: Công ty TNHH S Việt Nam; địa chỉ: Khu công nghiệp P, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; người đại diện theo pháp luật là ông Trần Ngọc T - Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền là Công ty Luật TNHH L (Văn bản ủy quyền số 0811/GUQ-SF ngày 08/12/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z (do người đại diện) trình bày:

Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z (viết tắt là Công ty Z - bên B) có ký 03 hợp đồng thuê các nhà xưởng của Công ty TNHH S Việt Nam (viết tắt là Công ty S - bên A), gồm:

Hợp đồng số 150614/HĐTX/SF-ZH ngày 15/6/2014: Bên B thuê toàn bộ xưởng đúc áp lực, xưởng đúc rót, xưởng gia công, nhà kho cùng mặt bằng xưởng kèm theo với tổng diện tích là 3.240m² và toàn bộ máy móc thiết bị hiện có của bên A để bên B sản xuất kinh doanh (không bao gồm nhà ăn và nhà nghỉ). Thời gian thuê xưởng là 8 năm, bắt đầu từ ngày 17/7/2014 đến ngày 16/7/2022.

Hợp đồng số 010416/HĐTX/SF-ZH ngày 01/4/2016: Bên B thuê một phần nhà xưởng động cơ cùng mặt bằng xưởng kèm theo để sản xuất kinh doanh với diện tích là 2.175 m². Thời gian thuê xưởng là 06 năm, bắt đầu từ ngày 01/4/2016 đến ngày 01/4/2021.

Hợp đồng số 0316/HĐTX/SF-ZH ngày 17/11/2016: Bên B thuê nhà xưởng động cơ cùng mặt bằng xưởng kèm theo để sản xuất kinh doanh với diện tích là 2.175m². Thời gian thuê xưởng 05 năm, bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2022.

Tại Khoản 4 Điều 14 của Hợp đồng số 150614/HĐTX/SF-ZH; khoản 1 Điều 12 của Hợp đồng số 010416/HĐTX/SF-ZH; khoản 1 Điều 12 của Hợp đồng số 0316/HĐTX/SF-ZH cùng có quy định về trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng như sau: Trong trường hợp bên A có dự án phải di dời nhà máy, bên A có trách nhiệm báo cho bên B trước 01 năm và chịu trách nhiệm xây xưởng mới tương đương diện tích thuê và chịu chi phí di dời nhà xưởng. Nếu do nguyên nhân của bên A mà dẫn tới ngưng sản xuất hoặc không thể kinh doanh được thì bên A phải bồi thường thiệt hại cho bên B là 20.000.000 đồng/ngày, mức phạt cho mỗi lần sau tăng theo cấp số nhân so với lần trước. Trong thời gian thuê, ngoại trừ các yếu tố bất khả kháng như chiến tranh, động đất, hai bên không được đơn phương chấm dứt hợp đồng, nếu bên nào muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo cho đối phương trước 03 tháng, sau khi hai bên bàn bạc nhất trí đồng ý mới được chấm dứt hợp đồng và đồng thời đền bù 01 năm tổng số tiền thuê nhà xưởng cho đối phương.

Do thay đổi về chủ trương, mục đích sử dụng của khu đất S Yên Mỹ nên Công ty S thông báo cho Công ty Z chấm dứt 03 Hợp đồng thuê trước thời hạn. Ngày 01/3/2019 hai Công ty ký Biên bản thanh lý hợp đồng với nội dung:

Công ty Z có trách nhiệm chuyển toàn bộ máy móc và hàng hoá đang thuê tại xưởng số 01 của Công ty S sang xưởng nhựa của Công ty S. Công ty S hỗ trợ không thu tiền thuê kho tại phân xưởng nhựa này từ 01/3/2019 đến 31/5/2019.

Công ty Z có trách nhiệm chuyển toàn bộ máy móc và thiết bị, hàng hoá ra khỏi nhà máy Công ty S trước ngày 31/5/2019.

Công ty S có trách nhiệm hỗ trợ đền bù số tiền tương đương một năm tiền thuê xưởng của Công ty Z đang thuê vào cuối tháng 4/2019. Cụ thể tổng số tiền hỗ trợ đền bù hợp đồng được quy đổi tại thời điểm thanh lý là 4.100.312.000đ.

Hai bên thực hiện đúng các nội dung trên, sau khi hoàn thành công việc theo biên bản này, hai bên không còn ràng buộc pháp lý của Hợp đồng số 010416/HĐTX SF-ZH ngày 01/4/2016, Hợp đồng số 150614/HĐTX/SF-ZH ngày 15/6/2014 và Hợp đồng số 0316/HĐTX/SF-ZH ngày 17/11/2016.

Tuy nhiên, Công ty S đã không thanh toán tiền hỗ trợ đền bù cho Công ty Z theo thỏa thuận tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2019 nên Công ty Z khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty S trả cho Công ty Z số tiền hỗ trợ đền bù được quy đổi tại thời điểm thanh lý là 4.100.312.000đ và thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 01/5/2019 theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015.

Bị đơn là Công ty S (do người đại diện) trình bày:

Thực hiện Thông báo số 1059a-TB/TU ngày 08/02/2018 của Tỉnh ủy Hưng Yên về việc đồng ý chủ trương để Công ty S được điều chỉnh dự án “Khu liên hợp sản xuất và dịch vụ thương mại S”; ngày 30/3/2018, Công ty S phát hành Công văn số 01/CV-SF thông báo tới các khách hàng đang thuê nhà xưởng về kế hoạch thay đổi mục đích sử dụng khu đất, kế hoạch di dời nhà xưởng; đồng thời đề nghị các khách hàng liên hệ với bộ phận chuyên trách của Công ty S để sắp xếp vị trí thuê kho mới tại nhà máy mới của Công ty S, trường hợp các khách hàng không còn nhu cầu sử dụng thì sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

Công ty S đã tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe đạp điện & xây dựng nhà xưởng cho thuê tại khu công nghiệp M, huyện M, tỉnh Hưng Yên để đáp ứng nhu cầu thuê nhà xưởng của các khách hàng. Tuy nhiên, Công ty Z không nhất trí di dời nhà xưởng tới địa điểm mới nên ngày 01/3/2019, hai Công ty đã tiến hành ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng với nội dung như trong phần trình bày của Công ty Z.

Căn cứ theo các nội dung trong Biên bản thanh lý hợp đồng và quy định tại khoản 1 Điều 120 của Bộ luật Dân sự năm 2015: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc huỷ bỏ”. Như vậy, Biên bản thanh lý hợp đồng được hai bên ký kết phải được xem xét là một giao dịch dân sự có điều kiện và các hợp đồng thuê xưởng sẽ chỉ được thanh lý khi hoàn thành các điều kiện được nêu trong thỏa thuận. Tuy nhiên, các điều kiện được nêu trong Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2019 đã không được thực hiện trên thực tế nên phải được huỷ bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Bộ luật Dân sự, các hợp đồng thuê nhà xưởng giữa hai Công ty phải được tiếp tục thực hiện. Từ tháng 3/2019, Công ty Z không thanh toán tiền thuê nhà xưởng cho Công ty S. Ngày 05/12/2019, Công ty S đã phát hành Công văn số 09/CV-SF yêu cầu Công ty Z thanh toán tiền thuê nhà xưởng nhưng không được phản hồi. Tới tháng 5/2020, Công ty Z mới di dời khỏi nhà xưởng của Công ty S. Vì vậy, Công ty S không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Z. Đồng thời, Công ty S có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty Z phải thanh toán cho Công ty S tiền thuê nhà xưởng từ tháng 3/2019 tới tháng 5/2020 với số tiền là 4.669.288.872đ.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 11/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z đối với bị đơn Công ty TNHH S Việt Nam về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê nhà xưởng.

Buộc bị đơn Công ty TNHH S Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z số tiền đền bù hỗ trợ theo biên bản thanh lý hợp đồng là 4.100.312.000đ.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z đối với bị đơn Công ty TNHH S Việt Nam về phần lãi suất chậm trả số tiền là 1.920.968.088đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH S Việt Nam đối với nguyên đơn Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê nhà xưởng.

Buộc nguyên đơn Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z phải thanh toán cho bị đơn Công ty TNHH S Việt Nam 30% giá trị tiền thuê nhà xưởng theo 03 hợp đồng thuê nhà xưởng gồm: Hợp đồng số 150614/HĐTX/SF-ZH ngày 15/6/2014; Hợp đồng số 010416/HĐTX/SF-ZH ngày 01/4/2016; Hợp đồng số 0316/HĐTX/SF-ZH ngày 17/11/2016 tính từ ngày 01/6/2019 đến ngày 12/5/2020 số tiền là 1.154.137.800đ.

Bác một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z phải thanh toán số tiền 3.515.151.000đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/01/2024, Công ty Z kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty S phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán số tiền hỗ trợ đền bù theo quy định của pháp luật; Công ty S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Z và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty S.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 02/2024/KDTM-PT ngày 03/7/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z, buộc Công ty TNHH S Việt Nam phải thanh toán cho Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z số tiền hỗ trợ, đền bù 4.100.312.000đ theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2019 và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử phúc thẩm số tiền là 2.120.928.509đ. Tổng số tiền Công ty TNHH S Việt Nam phải thanh toán cho Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z là 6.221.240.509đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH S Việt Nam, buộc Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z phải thanh toán trả Công ty TNHH S Việt Nam 45% giá trị thuê nhà xưởng tính từ ngày 01/6/2019 đến hết ngày 12/5/2020 và bằng số tiền 1.731.206.849đ theo 03 hợp đồng thuê nhà xưởng gồm: Hợp đồng số 150614/HĐTX/SF-ZH ngày 15/6/2014; Hợp đồng số

010416/HĐTX/SF-ZH ngày 01/4/2016; Hợp đồng số 0316/HĐTX/SF-ZH ngày 17/11/2016.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 29/10/2024, Công ty S có đơn đề nghị xét lại bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm với lý do: Nhận định của Tòa án chưa phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án; Tòa án đã không xác định chính xác yếu tố lỗi của mỗi bên khi các nội dung biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2019 bị vi phạm; Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về tố tụng làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Công ty S.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/QĐKNGĐT-VC1-KDTM ngày 24/3/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 02/2024/KDTM-PT ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm với lý do: Tòa án cấp phúc thẩm tuyên thời điểm trả lãi chưa chính xác và xác định lỗi của các bên đương sự chưa tương xứng với mức độ vi phạm thỏa thuận trong Biên bản thanh lý hợp đồng.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và xác định hai bên đều có lỗi ngang nhau nên Công ty Z phải thanh toán trả Công ty S 100% giá trị thuê nhà xưởng tính từ ngày 01/6/2019 đến hết ngày 12/5/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty Z khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty S phải thanh toán số tiền hỗ trợ di dời do chấm dứt hợp đồng thuê tài sản trước hạn và tiền lãi chậm trả theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2019. Công ty S có đơn phản tố đề nghị Tòa án buộc Công ty Z phải thanh toán tiền thuê nhà xưởng từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2020 theo hợp đồng thuê nhà xưởng nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng thuê tài sản và tranh chấp về biên bản thanh lý hợp đồng thuê tài sản là có cơ sở.

[2] Theo nội dung Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2019 thì nghĩa vụ thực hiện của mỗi Công ty là độc lập, không quy định việc Công ty S hỗ trợ đền bù tiền thuê xưởng cho Công ty Z là điều kiện để Công ty Z thực hiện trách nhiệm di chuyển máy móc, thiết bị, hàng hóa ra khỏi nhà xưởng của Công ty S. Sau khi ký Biên bản thanh lý hợp đồng, Công ty S không hỗ trợ đền bù cho Công ty Z số tiền tương đương một năm thuê nhà xưởng vào cuối tháng 4/2019. Công ty Z cũng không chuyển máy móc, thiết bị, hàng hóa ra khỏi nhà xưởng của Công ty S trước ngày 31/5/2019. Do đó, có căn cứ để xác định các bên đương sự đều vi phạm nghĩa

vụ tại Biên bản thanh lý hợp đồng và đều phải có trách nhiệm đối với hậu quả thiệt hại đã xảy ra.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Z: Do Công ty S không thực hiện trách nhiệm hỗ trợ đền bù số tiền tương đương với 01 năm tiền thuê xưởng vào cuối tháng 4/2019 với số tiền là 4.100.312.000đ cho Công ty Z nên Công ty S phải trả cho Công ty Z tiền hỗ trợ đền bù và phải trả tiền lãi đối với số tiền hỗ trợ đền bù chậm trả. Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng mức lãi suất chậm trả 10%/năm theo sự tự nguyện của nguyên đơn (thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 Ngân hàng là 14,8%/năm), thời gian tính lãi từ ngày 01/5/2019 là có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty Z số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử phúc thẩm là không đúng với quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: *“Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm”*. Theo quy định này, Công ty S phải thanh toán cho Công ty Z số tiền hỗ trợ, đền bù theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2019 và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 11/01/2024. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc Tòa án tuyên thời điểm trả lãi chưa chính xác là có cơ sở.

[4] Về yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty S: Theo Biên bản thanh lý hợp đồng, Công ty Z phải chuyển toàn bộ máy móc thiết bị ra khỏi khu vực hoạt động của Công ty S trước ngày 31/5/2019. Tuy nhiên, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định, đến ngày 12/5/2020, Công ty Z mới chuyển toàn bộ máy móc thiết bị ra khỏi khu vực hoạt động của Công ty S. Theo Điều 482 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Khi bên thuê chậm trả tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê trả lại tài sản thuê, trả tiền thuê trong thời gian chậm trả và phải bồi thường thiệt hại; bên thuê phải trả tiền phạt vi phạm do chậm trả tài sản thuê, nếu có thỏa thuận”*. Do Công ty Z không thực hiện nghĩa vụ di dời tài sản, không trả lại tài sản thuê cho Công ty S theo thỏa thuận hai bên đã ký mà vẫn sử dụng xưởng thuê để sản xuất kinh doanh nên Công ty Z phải có trách nhiệm trả tiền thuê nhà xưởng cho Công ty S từ ngày 01/6/2019 đến ngày 12/5/2020. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định Công ty S là bên phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền đền bù, hỗ trợ trước thời điểm Công ty Z phải di dời tài sản nhưng Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ dẫn tới Công ty Z cũng chậm thực hiện nghĩa vụ nên Công ty S phải chịu một phần trách nhiệm đối với vi phạm của Công ty Z, từ đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố buộc Công ty Z thanh toán một phần tiền thuê nhà xưởng cho Công ty S theo tỷ lệ 45% giá thuê nhà xưởng là không đúng với thỏa thuận của các bên tại Biên bản thanh lý hợp đồng. Như phân tích tại đoạn [2], nghĩa vụ của các bên trong Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2019 là độc lập, mỗi bên phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm nghĩa vụ của mình. Công ty Z phải trả 100% tiền thuê nhà xưởng kể từ ngày 01/6/2019 đến ngày 12/5/2020 như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa giám đốc thẩm.

[5] Từ sự phân tích nêu trên, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là có cơ sở. Tuy nhiên, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng, để tránh cho việc giải quyết vụ án kéo dài nên cần sửa bản án phúc thẩm, chấp nhận cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Z và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là Công ty S theo phân tích tại đoạn [2], [3], [4].

[6] Về án phí, theo quy định tại Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được chấp nhận và không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; Điều 342; khoản 5 Điều 343, Điều 347 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/QĐKNGĐT-VC1-KDTM ngày 24/3/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Sửa Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 02/2024/KDTM-PT ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, cụ thể:

Căn cứ các Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 269, 207, 271 và 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 117, 357, 468, 472, 481, 482 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z đối với bị đơn Công ty TNHH S Việt Nam.

Buộc bị đơn Công ty TNHH S Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z số tiền đền bù hỗ trợ là 4.100.312.000 đồng theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2019 và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 11/01/2024, số tiền là 1.891.838.398 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH S Việt Nam phải thanh toán cho Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z là 5.992.150.398 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH S Việt Nam đối với nguyên đơn Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z.

Buộc Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z phải thanh toán trả Công ty TNHH S Việt Nam 100% giá trị tiền thuê nhà xưởng tính từ ngày 01/6/2019 đến ngày 12/5/2020 theo 03 hợp đồng thuê nhà xưởng gồm: Hợp đồng số 150614/HĐTX/SF-ZH ngày 15/6/2014; Hợp đồng số 010416/HĐTX/SF-ZH

ngày 01/4/2016; Hợp đồng số 0316/HĐTX/SF-ZH ngày 17/11/2016 với số tiền là 3.847.126.332 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ, Công ty TNHH S Việt Nam còn phải thanh toán cho Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z số tiền 2.145.024.066 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng các đương sự đã nộp sẽ được đối trừ vào số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm phải nộp.

3.2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của Công ty S được Tòa án chấp nhận. Cụ thể, Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 108.942.526 đồng; được đối trừ vào số tiền 56.050.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0009003 ngày 04/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y và số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001465 ngày 05/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z còn phải nộp tiếp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 50.892.526 đồng.

Công ty TNHH S Việt Nam phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH chế tạo phụ tùng xe gắn máy Z và phần yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận. Cụ thể, Công ty TNHH S Việt Nam phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 150.657.026 đồng; được đối trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001464 ngày 05/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y (do chị Nguyễn Thị H3 nộp thay). Công ty TNHH S Việt Nam còn phải nộp tiếp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 148.657.026 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục THADS huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu P.HCTP-VP, P.GĐKTII, HSVA, HSGĐT.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Chu Thành Quang

1.4	Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch	
a	Từ 60.000.000 đồng trở xuống	3.000.000 đồng
b	Từ trên 60.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% của giá trị tranh chấp
c	Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d	Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng
đ	Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng
e	Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng
.2	Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại không có giá ngạch	3.000.000 đồng